

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/2015/NĐ-CP ngày 21/12/2015 Hướng dẫn một số điều của Luật đầu tư công; số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009, số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004, số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008, số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009, số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 09/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ các Văn bản số 127/TB-VPCP ngày 15/6/2007, số 8509/VPCP-KTN ngày 28/10/2014 của Văn Phòng Chính phủ Thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ đồng ý về nguyên tắc cho đầu tư xây dựng hồ chứa nước Bản Lải và về việc triển khai thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án Hồ chứa nước Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn số 7751/BC-BKHĐT ngày 25/9/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về dự án Hồ chứa nước Bản Lải: Quyết định số 5804 /QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2014 Phê duyệt điều chỉnh Dự án; Quyết định số 859/QĐ-BNN-XD ngày 21/3/2017 phê duyệt Thiết kế BVTC+DT hạng mục Đường thi công kết hợp quản lý; Quyết định số 2225/QĐ-BNN-XD ngày 01/6/2017 Phê duyệt điều chỉnh TKCS và phê duyệt thiết kế kỹ thuật hạng mục Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng; Quyết định số 3644/QĐ-BNN-XD ngày 08/9/2017 Phê duyệt thiết kế BVTC+DT hạng mục Xây lắp điện cao thế và trạm biến áp;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh Lạng Sơn về dự án Hồ chứa nước Bản Lải: Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy lợi -Thủy điện Bản Lải (Bước 1); Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 Phê duyệt quy hoạch các khu tái định cư; Văn bản số 469/UBND-KTN ngày 29/5/2017 về việc cam kết tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng;

Xét Tờ trình số 99/TTr-BQL2-KHTC ngày 12/10/2017 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 về việc xin phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư giai đoạn 1, Hồ chứa nước Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn, kèm theo: Báo thẩm định nội bộ điều chỉnh dự án số 102/BC-BQL2-TĐ ngày 12/10/2017; Báo cáo giám sát đầu tư điều chỉnh dự án số 100/BCGSĐT-BQL2-KHTC ngày 12/10/2017; các báo cáo thẩm tra số 22-BL/HH-17 ngày 18/9/2017, số 23-BL/HH-17 ngày 27/9/2017 của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hồng Hà; hồ sơ thiết kế điều chỉnh dự án giai đoạn 1 do Liên danh Nhà thầu Tổng công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam và Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo lập và các hồ sơ có liên quan;

Xét Tờ trình số 76a/TTr-SNN ngày 12/10/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lạng Sơn về việc xin điều chỉnh dự án đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, kèm theo Báo cáo giám sát đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư số 262a/BCGSĐT-SNN ngày 12/10/2017 và hồ sơ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 1368a/BC-XD-TĐ ngày 17/10/2017 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 5804/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2014 với một số nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh Khoản 1, Điều 1 - Tên dự án: Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn.

2. Điều chỉnh Khoản 2, Điều 1: Chủ đầu tư.

- Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2 làm chủ đầu tư: Hợp phần xây dựng công trình đầu mối Bản Lải, các kênh tưới chính và công trình trên kênh, xây dựng kế hoạch quản lý lũ lưu vực sông Kỳ Cùng.

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lạng Sơn làm chủ đầu tư: Giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án bước 1; Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giai đoạn 1 (bao gồm bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các hạng mục lòng hồ, cụm công trình đầu mối, các kênh chính; xây dựng cầu Pò Háng và xử lý một số đoạn đường bị ngập trên Quốc lộ 31 khu vực lòng hồ; thu dọn lòng hồ).

3. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 3, Điều 1 - Tổ chức tư vấn lập dự án, chủ nhiệm lập dự án điều chỉnh

- Tổ chức tư vấn lập dự án điều chỉnh: Liên danh Nhà thầu Tổng công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam và Viện Thủy điện và năng lượng tái tạo.

- Chủ nhiệm lập dự án điều chỉnh: Ths. Nguyễn Ngọc Lâm - Tổng giám đốc Tổng công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam - CTCP.

4. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 4, Điều 1 - Mục tiêu, nhiệm vụ dự án:

- Chống lũ tiểu mãn và lũ sớm; giảm lũ chính vụ cho thành phố Lạng Sơn và vùng phụ cận với tần suất $P=1\%$, mực nước tại trạm thủy văn Lạng Sơn giảm khoảng 1,80m.

- Cấp nước tưới 2.045 ha đất canh tác (tưới trực tiếp 1.671 ha, tạo nguồn 374 ha). Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 122.000 người ($14.640 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$), cấp nước cho công nghiệp $35.470 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Xả nước đảm bảo dòng chảy môi trường hạ du trong mùa khô, kết hợp nuôi trồng thủy sản và phát điện.

5. Điều chỉnh Khoản 5, Điều 1 - Cấp công trình và tần suất thiết kế

5.1. Cấp công trình (QCVN 04-05:2012/BNNPTNT):

- Công trình đầu mối hồ chứa nước Bản Lải: Cấp II.

- Hệ thống kênh tưới từ hồ Bản Lải: Cấp IV.

5.2. Tần suất thiết kế:

- Tần suất lũ thiết kế: $P = 1,0\%$;

- Tần suất lũ kiểm tra: $P = 0,2\%$;

- Tần suất giảm lũ cho thành phố Lạng Sơn: $P = 1,0\%$;

- Tần suất chống lũ tiểu mãn, lũ sớm: $P = 5,0\%$;

- Tần suất đảm bảo cấp nước tưới: $P = 85\%$;

- Tần suất đảm bảo cấp nước sinh hoạt, công nghiệp: $P = 90\%$;

- Tần suất bảo đảm xả cấp nước môi trường: $P = 90\%$;

- Tần suất dẫn dòng thi công năm thứ nhất và thứ 2: $P=10\%$;

- Tần suất dẫn dòng thi công năm thứ ba: $P=1,0\%$.

6. Điều chỉnh Khoản 6, Điều 1-Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Xây dựng hồ chứa có dung tích $164,30 \text{ triệu m}^3$ để cắt giảm lũ, cấp nước tưới và tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp, sinh hoạt, kết hợp phát điện...gồm các hạng mục chính: xây dựng mới cụm đầu mối hồ chứa nước Bản Lải (đập bê tông trọng lực, cống lấy nước, tràn xả mặt và tràn tường ngực trong thân đập bê tông), hệ thống kênh tưới chính, đường thi công kết hợp quản lý, Cầu qua sông Kỳ Cùng, khu quản lý, hệ thống cơ khí, điện quản lý vận hành và quan trắc.

(Chi tiết quy mô, thông số kỹ thuật điều chỉnh tại Phụ lục I kèm theo)

7. Điều chỉnh Khoản 8, Điều 1 - Diện tích sử dụng đất

Tổng diện tích sử dụng đất giai đoạn 1: 1.513 ha, trong đó: Lòng hồ và các hạng mục công trình chiếm chỗ 1.445 ha; mặt bằng thi công 68 ha.

8. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 9, Điều 1 - Phương án xây dựng:

8.1. Vùng tuyến công trình:

- Vùng tuyến công trình đầu mối: Vùng tuyến 2 (không thay đổi);
- Nhà máy thủy điện nằm bên bờ trái, sau cống lấy nước hồ Bản Lái.
- Vùng tuyến các kênh chính: Kênh chính và kênh chính Nam chạy dọc theo bờ trái sông Kỳ Cùng, kênh chính Bắc chạy bên bờ phải sông Kỳ Cùng.

8.2. Giải pháp kỹ thuật các hạng mục:

8.2.1. Cụm công trình đầu mối: Bố trí các hạng mục (từ trái sang phải), gồm: Đập dâng bờ trái, Cống lấy nước bố trí thân đập dâng bờ trái, Tràn xả lũ lòng sông, đập dâng bờ phải.

- Đập dâng: Đập bê tông trọng lực, chiều dài đỉnh đập 372,0 m, trong đó đoạn đập không tràn dài 308,0m mặt cắt cơ bản dạng tam giác, mái thượng lưu $m=0; 0,3$, mái hạ lưu $m=0,80$, đoạn đập tràn dài 64,0 m; chiều cao đập lớn nhất 56,40 m. Cao trình đỉnh đập +315,40 m, chiều rộng mặt đập 10,0m.

Trong thân đập bố trí hệ thống hành lang kiểm tra và tiêu nước thấm, hệ thống thoát nước thấm thân đập đặt sau lớp bê tông chống thấm thượng lưu nối vào hành lang. Chống thấm dưới nền đập: Khoan phụt vữa xi măng tạo màng chống thấm dọc theo tuyến đập từ vai trái sang vai phải.

Xử lý nền: Khoan phụt vữa xi măng gia cố nền, xử lý đứt gãy và đới xen kẹp dị thường bằng biện pháp đào bỏ một phần theo hình nêm, đổ bù bằng BT.

- Tràn xả lũ: Bố trí ở lòng sông, khoảng giữa đập chính, gồm: tràn có tường ngực (03 cửa) bố trí ở giữa, hai bên là tràn xả mặt (mỗi bên 01 cửa). Tổng lưu lượng xả lũ thiết kế $Q_{TK}=842 \text{ m}^3/\text{s}$.

Tràn có tường ngực: Kích thước $n \times B \times H=3 \times 5,0 \times 4,0\text{m}$, cao trình ngưỡng +294,0m, mặt cắt thực dụng dạng Ofitxerov không chân không, điều tiết bằng cửa van cung, trên đỉnh bố trí cầu công tác rộng 7,0m. Tràn xả mặt: Kích thước $n \times B \times H=2 \times 12,0 \times 11,1\text{m}$, cao trình ngưỡng +303,10 m, mặt cắt thực dụng dạng Ofitxerov không chân không, điều tiết bằng cửa van cung, trên đỉnh bố trí cầu công tác rộng 7,0m. Kết cấu tràn bằng BT và BTCT. Hệ thống tiêu, thoát nước thấm; xử lý chống thấm, gia cố nền tràn tương tự như đập dâng.

Bể tiêu năng: Mặt cắt dạng chữ nhật dài 70m; rộng 58m; sâu 3,80 m; cao trình đáy +264,70m, kết cấu tràn bằng BT và BTCT. Xử lý nền: Khoan phụt vữa xi măng.

Sân sau nối tiếp giữa bể tiêu năng và lòng sông tự nhiên dài 240m, rộng 58,0m; cao trình đáy +268,50m, +270,0m và +271.20m, cao trình bờ +285.0m, hệ số mái $m=2$; gia cố bằng BTCT phạm vi 180m giáp bể tiêu năng và tám BT lục lăng đúc sẵn phạm vi 60 m giáp lòng sông tự nhiên.

- Cổng lấy nước: Bố trí trong thân đập bê tông bờ trái, lưu lượng thiết kế $Q_{tk}=25,32 \text{ m}^3/\text{s}$. Cao trình ngưỡng +288,25m; cổng dài 55,30m gồm 02 đoạn: Đoạn 1 từ cửa vào đến cụm chia nước, dài 35,6m có kết cấu ống thép $D=2,5\text{m}$ bọc BTCT. Đoạn 2 từ cụm chia nước đến nhà van còn dài 19,7m, kết cấu ống thép bọc BTCT, đường kính ống thép thay đổi 2,5m về 1,2m. Nhánh chờ thủy điện từ cụm chia nước dài 7,8m, đường kính ống thép thay đổi 2,5m về 2,0m.

8.2.2. Hệ thống kênh giai đoạn 1:

- Kênh chính: Lưu lượng thiết kế $Q_{tk}=2,52\text{m}^3/\text{s}$, tăng $0,61\text{m}^3/\text{s}$, chiều dài kênh $L=1,4 \text{ km}$, mặt cắt $B \times H=1,8 \times 2,0\text{m}$; kết cấu hộp BTCT; công trình trên kênh, gồm 10 cái: 01 cầu máng, 09 cống thoát nước luồn dưới kênh.

- Kênh chính bờ phải: Lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q_{tk}=1,55 \text{ m}^3/\text{s}$, chiều dài kênh $L=5,50 \text{ km}$; mặt cắt đầu kênh $B \times H=1,5 \times 1,7\text{m}$; trong đó, đoạn đầu là cầu máng dài $L=0,172 \text{ km}$, bằng đường ống thép $D=1,2\text{m}$ đặt trên các móng chung trụ với cầu giao thông qua sông kỳ Cùng. Công trình trên kênh: 45 cái.

- Kênh chính bờ trái: Lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q_{tk}=0,97 \text{ m}^3/\text{s}$, chiều dài kênh giai đoạn 1, $L=4,0\text{km}$, mặt cắt $B \times H=1,3 \times 1,4\text{m}$, kết cấu kênh BTCT. Công trình trên kênh 37 cái.

- Kênh cấp dưới: Giai đoạn 1 chưa đầu tư.

8.2.3. Công trình phục vụ thi công, quản lý vận hành

- Công trình dẫn dòng: Được điều chỉnh từ hầm sang cống theo phương án đập đầu mối BTTL, tràn xả lũ lòng sông: Cống dẫn dòng bố trí trong thân đập tràn, lưu lượng dẫn dòng mùa kiệt $Q=427,0 \text{ m}^3/\text{s}$. Cao trình ngưỡng cống +275,0m, kích thước $n \times (B \times H)=2 \times (5 \times 6)\text{m}$, kết cấu BTCT.

- Đường thi công kết hợp QL VH: Từ Km 10+475, tỉnh lộ 237A đến đầu mối dài 3,42 km, tải trọng thiết kế H30-XB80. Nền đường rộng 8,5m, mặt đường rộng 6,5m, kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa. Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng: Tải trọng HL93, dài $L=178,4\text{m}$ gồm 05 nhịp cầu dài 33m, rộng mặt cầu $B=7,5\text{m}$. Kết cấu cầu vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DUL; Xử lý nền móng bằng cọc khoan nhồi. Cầu máng: Dầm đỡ ống bằng BTCT DUL, đặt chung móng chung trụ với cầu giao thông, dài $L=172,4\text{m}$, rộng $B=3,5\text{m}$.

- Hệ thống đường thi công: Tổng chiều dài khoảng 19 km, chiều rộng nền $B_n=4,0 \div 9,0\text{m}$, $B_m=3,0 \div 7,0\text{m}$ rải cấp phối đồi và đá dăm.

- Khu quản lý: Bố trí bên bờ trái cách đập đầu mối khoảng 500m, khuôn viên có diện tích khoảng 3.000m^2 gồm hệ thống sân, cổng, tường rào và các công trình phụ trợ. Nhà quản lý 03 tầng, diện tích mặt bằng xây dựng khoảng 172m^2 , tường xây gạch, mái đổ BTCT, kết cấu khung BTCT chịu lực; nhà vận hành tràn bố trí bên vai trái đập, nhà 02 tầng, diện tích mặt bằng xây dựng khoảng 115 m^2 tường xây gạch, mái đổ BTCT. Hệ thống tường rào bảo vệ khu đầu mối.

8.2.4. Thiết bị công nghệ:

- Thiết bị cơ khí:

+ Cơ khí tràn tường ngực: Cửa van cung bằng thép, kích thước BxH=5,5x4,4m, đóng mở bằng xilanh thủy lực. Cửa sửa chữa, sự cố: Cửa van phẳng bằng thép, nâng, hạ bằng cầu trục chân dê 50 tấn dùng chung với tràn xả mặt; đường ray và cầu trục 30 tấn để phục vụ lắp đặt, tháo dỡ sửa chữa.

+ Cơ khí tràn xả mặt: Cửa van cung bằng thép, kích thước BxH=(12,0x12,0)m, đóng mở bằng xilanh thủy lực. Cửa sửa chữa, sự cố: Phía trước mỗi khoang bố trí một khe phai sửa chữa, một bộ phai sửa chữa dùng chung cho hai khoang, đường ray và cầu trục chân dê 50 tấn để nâng, hạ phai sửa chữa và bảo trì cửa van khi cần thiết.

+ Cơ khí công lấy nước: Lưới chắn rác kích thước BxH=(4,5x4,5)m. Cửa sửa chữa thượng lưu: Cửa phẳng bằng thép, kích thước BxH=(3,24x2,6)m, vận hành bằng cầu trục 10 tấn. Cửa vận hành: Cửa phẳng bằng thép, ở phía sau, kích thước BxH=(3,24x2,6)m, đóng mở bằng xi lanh thủy lực. Van hạ lưu: Van côn đường kính D=1,2m, đóng mở bằng xi lanh thủy lực.

+ Thiết bị cơ khí trên hệ thống kênh, gồm các cửa van bằng thép, đóng mở bằng máy trục vít.

- Hệ thống điện: Xây dựng đường dây 35KV từ điểm đầu nối Cột 69 Lộ 373 E13.2 đến các trạm biến áp dài 3,71 km; 02 trạm biến áp 250KVA-35/0,4KV và 01 trạm biến áp 560KVA-35/0,40Kv; 01 máy phát điện dự phòng 180KVA-400V.

- Hệ thống quan trắc, giám sát, điều khiển, gồm: Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn phục vụ cho quá trình thiết kế, thi công và quản lý vận hành; hệ thống quan trắc các hạng mục công trình đầu mối theo TCVN 8215:2009; hệ thống điều khiển, giám sát tự động.

8.2.5. Sửa chữa, nâng cấp đầu mối hồ Tà Keo: Không đầu tư.

8.2.6. Nhà máy thủy điện: Công suất lắp máy khoảng 4,50MW, nhà máy làm việc theo chế độ tận dụng nước thừa mùa lũ, xả cấp nước tạo nguồn cho tưới, sinh hoạt, công nghiệp và xả nước đảm bảo dòng chảy môi trường; quá trình vận hành nhà máy phù hợp với quy trình vận hành hồ chứa nước Bản Lái.

9. Điều chỉnh Khoản 10, Điều 1: Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

9.1. Khối lượng bồi thường giai đoạn 1:

- Phạm vi thu bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lòng hồ: Theo đường biên ứng với mực nước lũ thiết kế P=1%. Đối với diện tích đất từ mực nước dâng bình thường đến mực nước lũ thiết kế P=1%, địa phương tổ chức quản lý và sử dụng theo các quy định hiện hành.

- Tổng diện tích thu hồi đất để xây dựng công trình dự kiến: 1.513 ha (đất nông nghiệp: 222,28 ha; đất lâm nghiệp: 811,65 ha; đất khác: 479,07 ha).

- Số hộ phải di dời: 441 hộ;

9.2. Phương án tái định cư:

- Dự kiến bố trí tái định cư tập trung tại 04 địa điểm: (i) Pắc Ma, Nà Tàu, xã Yên Khoái và (ii) Pắc Pé, xã Khuất Xá huyện Lộc Bình; (iii) Nà Loòng, xã Bình Xá và (iv) Pò Háng, xã Bình Xá huyện Đình Lập. Các điểm tái định cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, gồm: Công trình giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt và các công trình công cộng....

- Dự kiến bố trí khoảng 112 ha đất để sản xuất nông nghiệp và giao khoán nuôi, bảo vệ khoảng 1.215 ha rừng hiện có trong khu vực ... để đảm bảo sinh kế các hộ tái định cư.

9.3. Khôi phục hạ tầng khu vực lòng hồ bị ảnh hưởng: Xây dựng cầu Pò Háng (thay thế cầu cũ): Tải trọng HL93, dài L=175,30 m gồm 05 nhịp cầu dài 33m, chiều rộng mặt cầu B=8,0m. Nâng cấp khoảng 3,47 km đường Quốc lộ 31 theo tuyến đường cũ, thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m.

10. Điều chỉnh Khoản 11, Điều 1 - Khối lượng chính

TT	Hạng mục, công việc	Đơn vị	Khối lượng giai đoạn 1
1	Đất, đá đào	m ³	1.117.336
2	Đất đắp	m ³	401.280
3	Cát, cuội, sỏi, dăm lọc	m ³	3.213
4	Đá xây, lát các loại	m ³	8.839
5	Bê tông các loại	m ³	410.365
6	Thép các loại	tấn	8.393
7	Thiết bị cơ khí	tấn	816

11. Điều chỉnh Khoản 12, Điều 1 - Tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn

11.1. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1: 2.998.500.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm chín mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.487.277.448.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 125.269.525.000 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 818.000.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 18.415.884.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 165.552.714.000 đồng;
- Chi phí khác : 102.143.259.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 281.840.217.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

11.2. Nguồn vốn

- Vốn trái phiếu Chính phủ do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư:
 - + Vốn trái phiếu Chính phủ đã bố trí và triển khai thực hiện giai đoạn trước năm 2016 là 36.500.000.000 đồng;
 - + Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 là 2.962.000.000.000 đồng (chưa trừ tiết kiệm 10%).
- Vốn đầu tư nhà máy thủy điện do chủ đầu tư Hợp phần thủy điện tự bỏ vốn để xây dựng.

12. Điều chỉnh Khoản 14, Điều 1 - Thời gian thực hiện dự án

Từ năm 2017 đến năm 2021

13. Điều chỉnh Điểm 15.1, Khoản 15, Điều 1 - Bước thiết kế

- Các hạng mục công trình đầu mối (đập dâng, cống lấy nước, tràn xả lũ), các kênh tưới chính và Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng: Thực hiện thiết kế 03 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công).
- Các hạng mục còn lại: Thực hiện thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công).

14. Những nội dung cần lưu ý ở giai đoạn tiếp theo

a) Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2:

- Chỉ đạo tư vấn thiết kế so sánh kỹ phương án kết cấu đập bằng bê tông truyền thống và bê tông đầm lăn để lựa chọn tối ưu. Đối với vật liệu xây dựng, đặc biệt là vật liệu đá, cát, cần rà soát kỹ về trữ lượng, chất lượng, cấp phối, cự ly vận chuyển... để chọn phương án cung cấp vật liệu tối ưu. Nghiên cứu kỹ các khuyến nghị của đơn vị tư vấn thẩm tra tại Báo cáo số 23 BL/HH-17 ngày 27/9/2017 để có những chỉnh sửa, bổ sung hợp lý, nâng cao chất lượng hồ sơ.

- Hoàn thiện các thủ tục: Bổ sung nhu cầu sử dụng đất dự án vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương; cập nhật Báo cáo đánh giá tác động môi trường và xin cấp phép sử dụng tài nguyên nước.

- Chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT Lạng Sơn, báo cáo UBND tỉnh Lạng Sơn trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên của dự án để xây dựng công trình và chỉ được triển khai xây dựng công trình sau khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT Lạng Sơn:

Tổ chức rà soát, lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chi tiết và thiết kế cơ sở hạ tầng tái định cư phù hợp với số hộ tái định cư sau khi cập nhật; rà soát hồ sơ thiết kế các hạng mục tránh ngập lòng hồ (cầu Pò Háng và xử lý một số đoạn đường bị ngập trên Quốc lộ 31 khu vực lòng hồ) theo mực nước hồ Bản Lải điều chỉnh. Có ý kiến chấp thuận của Bộ trước khi trình Tỉnh phê duyệt.

c) Chủ đầu tư nhà máy thủy điện:

Căn cứ vào các thông số kỹ thuật công trình đầu mối thủy lợi được phê duyệt để tổ chức lập hồ sơ thiết kế nhà máy thủy điện, trình thẩm định, phê duyệt theo đúng các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm:

- Đầu tư toàn bộ chi phí xây dựng công trình thủy điện và các chi phí phát sinh trong đầu tư các hạng mục chung với công trình thủy lợi do kết hợp xây dựng nhà máy thủy điện.

- Làm việc với địa phương để hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định; trong quá trình vận hành khai thác có trách nhiệm thanh toán chi phí sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi và hướng dẫn của Chính phủ.

- Phối hợp với Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 xác định phân chi phí phát sinh trong đầu tư các hạng mục chung với công trình thủy lợi do kết hợp xây dựng nhà máy thủy điện, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét.

- Lập kế hoạch xây dựng công trình Thủy điện chi tiết phù hợp với tiến độ xây dựng công trình thủy lợi; có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và PTNT trước khi phê duyệt hồ sơ thiết kế để đảm bảo tính đồng bộ của toàn công trình, không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ của công trình thủy lợi và an toàn đập.

d) UBND tỉnh Lạng Sơn:

- Phê duyệt, quản lý và tổ chức thực hiện Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đáp ứng tiến độ thi công như đã cam kết tại Văn bản số 469/UBND-KTN ngày 29/5/2017; có ý kiến đồng thuận của Bộ trước khi phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Tổ chức triển khai thực hiện các hạng mục trong Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kỳ Cùng đã phê duyệt tại Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 để công trình phát huy hiệu quả đồng bộ.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 5804/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Bản Lái, tỉnh Lạng Sơn để thực hiện đầu tư giai đoạn 1.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2, Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lạng Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Kho bạc NN tỉnh Hải Dương, Lạng Sơn;
- Lưu: VT, XD. (25b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



[Signature]

Hoàng Văn Thắng



Phụ lục I

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 5804/QĐ-BNN-XD ngày 17/10/2017 của Bộ NN&PTNT)

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Quyết định số 5804/QĐ-BNN-XD, ngày 31/12/2014	Điều chỉnh giai đoạn 1
I	Các thông số thủy văn			
1	Diện tích lưu vực đến tuyến đập	km ²	457	457
2	Lưu lượng bình quân năm	m ³ /s	7,22	11,2
3	Lưu lượng đỉnh lũ P = 0,50%	m ³ /s	2.681	Không xem xét
4	Lưu lượng đỉnh lũ P = 0,10%	m ³ /s	3.389	
5	Lưu lượng đỉnh lũ P = 0,02%	m ³ /s	4.181	
6	Lưu lượng đỉnh lũ P = 0,2%	m ³ /s		3.378
7	Lưu lượng đỉnh lũ P = 1,0%	m ³ /s		2.599
8	Tổng lượng lũ W1,0%	10 ⁶ m ³		264,7
9	Tổng lượng lũ W0,2%	10 ⁶ m ³		351,3
II	Hồ chứa			
1	Mực nước lũ thiết kế (P=0,5%)	m	315,63	Không xem xét
2	Mực nước lũ kiểm tra (P=0,1%)	m	317,16	
3	Mực nước lũ vượt kiểm tra (P=0,02%)	m	318,8	
4	Mực nước lũ tần suất P=1,0%	m	314,5	314,21
5	Mực nước lũ tần suất P=0,2%	m		314,25
6	Mực nước dâng bình thường MNDBT	m	314,5	303,10
7	Mực nước trước lũ - MNTL	m	296,5	303,10
8	Mực nước chết - MNC	m	294,5	294,50
9	Dung tích cấp nước, V _{hi}	10 ⁶ m ³	142,12	40,27
10	Dung tích hồ tại MNC, V _c	10 ⁶ m ³	27,00	25,34
11	Dung tích cắt giảm lũ:			
	- Ứng với tần suất P = 1,0%	10 ⁶ m ³	134,51	98,68
	- Ứng với tần suất P = 0,2%	10 ⁶ m ³		99,06
	- Ứng với tần suất P= 0,5%	10 ⁶ m ³	149,04	Không xem xét
	- Ứng với tần suất P = 0,1%	10 ⁶ m ³	170,87	
	- Ứng với tần suất P=0,02%	10 ⁶ m ³	194,28	
11	Dung tích toàn bộ, V _{tb}	10 ⁶ m ³	169,12	164,29
12	Diện tích mặt hồ ứng với MNC	km ²	3,28	3,17
13	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	km ²	4,66	6,29
III	Đập dâng			
1	Hình thức đập		Đập đất đá nhiều khối	Đập bê tông trọng lực kết
2	Cao trình đỉnh đập	m	319,00	315,40
3	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	320,00	

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Quyết định số 5804/QĐ-BNN-XD, ngày 31/12/2014	Điều chỉnh giai đoạn 1
4	Chiều rộng đỉnh đập	m	10,00	10,00
5	Chiều dài đập	m	410,60	372,00
6	Chiều cao đập lớn nhất	m	47,50	56,40
7	Hệ số mái thượng lưu	m	2,5; 3,0; 3,5; 4,0	0,0; 0,3
8	Hệ số mái hạ lưu	m	2,25; 2,75; 3,25	0,0; 0,80
IV	Cống lấy nước hồ Bản Lải			
1	Hình thức cống		Ông thép trong hành lang, đặt dưới đập đất	Ông thép bọc BTCT, đặt trong thân đập bê tông
2	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	30	25,32
3	Chiều dài cống	m	180,00	55,30
4	Đường kính ống thép	m	3,5	2.5÷1.2.
5	Hình thức cửa van		Van phẳng TL, van côn HL	Van phẳng TL, van côn HL
V	Tràn xả lũ hồ Bản Lải			
V.1	Tràn xả mặt			
1	Hình thức tràn		Tràn tự do	Tràn cửa van
2	Cao trình ngưỡng tràn	m	314,5	303,10
3	Chiều dài đường tràn	m	215	2x12=24
4	Số khoang tràn	khoang	1	2
5	Lưu lượng xả tần suất P=0,5%	m ³ /s	394	Không xem xét
6	Lưu lượng xả tần suất P=0,1%	m ³ /s	1115	
7	Lưu lượng xả lũ tần suất P=0,02%	m ³ /s	1764	
8	Lưu lượng xả lũ tần suất P=0,2%	m ³ /s		1.064
9	Chiều dài dốc nước	m	141,0	
10	Hình thức tiêu năng		Bể tiêu năng	Bể tiêu năng
V.2	Công trình xả sâu		Hầm xả sâu	Tràn tường ngực
1	Chiều dài	m	270	
2	Kích thước đường hầm	m	8	
3	Kích thước cửa xả sâu: (nxBxH)m	m		3x(5x4)
4	Cao trình ngưỡng	m	296,5	294,0
6	Lưu lượng xả tần suất P=1,0%	m ³ /s	918,1	841,6
7	Lưu lượng xả tần suất P=0,2%	m ³ /s		843,8
8	Lưu lượng xả tần suất P=0,5%	m ³ /s	934	Không xem xét
9	Lưu lượng xả tần suất P=0,1%	m ³ /s	955	
10	Lưu lượng xả tần suất P=0,02%	m ³ /s	977	
VI	Hồ Tà Keo		Hoành triệt tràn KoKai, mở rộng tràn Tà Keo	Không đầu tư



Phụ lục II

MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH

CHƯƠNG TRÌNH CHỨA NƯỚC BẢN LÀI - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-BNN-XD ngày tháng năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (1000 đồng)	TMĐT phân theo Chủ đầu tư quản lý	
			Ban Quản lý ĐT&XD TL 2	Sở NN&PTNT Lạng Sơn
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (gồm bồi thường, hỗ trợ, xây dựng khu TĐC, cầu Pò Háng, các khu ngập nước trên QL 31 và dự phòng)	818.000.000		818.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	1.487.277.448	1.487.277.448	-
II.1	Chi phí xây dựng công trình chính	1.413.774.468	1.413.774.468	-
1	Công trình đầu mối (P/a đập bê tông đầm lăn - RCC)	1.056.810.163	1.056.810.163	
2	Kênh và CTTK kênh chính	29.191.613	29.191.613	
3	Kênh và CTTK kênh chính (bờ phải + bờ trái)	209.550.961	209.550.961	
4	Đường thi công kết hợp quản lý và Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng	99.714.509	99.714.509	
-	Đường thi công kết hợp quản lý	42.239.875	42.239.875	
-	Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng	57.474.634	57.474.634	
5	Nhà và Khu quản lý	10.000.000	10.000.000	
6	Điện cao thế, trạm biến áp và HT điện quản lý, vận hành	8.507.222	8.507.222	-
II.2	Công trình phụ trợ phục vụ thi công	73.502.979	73.502.979	-
1	Đường thi công	19.752.841	19.752.841	
2	Mặt bằng thi công	3.662.612	3.662.612	
3	Dẫn dòng thi công	50.087.526	50.087.526	
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	125.269.525	125.269.525	-
III.1	Thiết bị cơ khí	102.941.537	102.941.537	-
1	Thiết bị cơ khí đầu mối	102.827.369	102.827.369	
2	Thiết bị cơ khí kênh và CTTK	114.168	114.168	
III.2	Thiết bị điện	1.592.714	1.592.714	-
1	Trạm biến áp	1.034.514	1.034.514	
2	Hệ thống điện quản lý vận hành	558.199	558.199	
III.3	Thiết bị quan trắc, giám sát, điều khiển	20.735.274	20.735.274	-
1	Hệ thống quan trắc công trình đầu mối	9.235.274	9.235.274	
2	Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn phục vụ quá trình thi công	9.000.000	9.000.000	
3	Hệ thống điều khiển, giám sát tự động	2.500.000	2.500.000	
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	18.415.884	18.307.120	108.764
1	Chi phí quản lý dự án (bước 1 - Địa phương thực hiện)	108.764		108.764

Phụ lục

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (1000 đồng)	TMĐT phân theo Chủ đầu tư quản lý	
			Ban Quản lý ĐT&XDTL 2	Sở NN&PTNT Lạng Sơn
2	Chi phí quản lý dự án	18.307.120	18.307.120	-
-	<i>Phần Ban QLĐT&XDTL 2 quản lý (PA cũ đã thực hiện)</i>	2.969.696	2.969.696	-
-	<i>Phần Ban QLĐT&XDTL 2 quản lý</i>	15.337.424	15.337.424	-
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	165.552.714	158.935.795	6.616.919
V.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án - bước 1	6.616.919	-	6.616.919
1	Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Địa phương thực hiện)	6.616.919	-	6.616.919
V.2	Giai đoạn chuẩn bị dự án - bước 2	12.943.387	12.943.387	-
1	Chi phí khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư xây dựng công trình	3.358.697	3.358.697	-
2	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	394.885	394.885	-
3	Điều tra thu thập tài liệu	15.000	15.000	-
4	Quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kỳ Cùng	5.114.927	5.114.927	-
5	Chi phí lập dự án đầu tư xây dựng công trình - Điều chỉnh dự án đầu tư	2.794.419	2.794.419	-
6	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	73.000	73.000	-
7	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư	334.800	334.800	-
8	Chi phí thẩm tra dự án điều chỉnh, bổ sung	93.796	93.796	-
9	Chi phí phản biện	356.853	356.853	-
10	Bổ sung chi phí lập điều chỉnh dự án (giai đoạn điều chỉnh DA)	407.010	407.010	-
V.3	Giai đoạn điều chỉnh dự án năm 2017	3.800.697	3.800.697	-
1	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo P/a mới - Đập bê tông trọng lực	700.862	700.862	-
2	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo P/a mới - Đập bê tông trọng lực (đã bao gồm chi phí thẩm tra TKSB hạng mục Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng)	110.416	110.416	-
3	Chi phí lập điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi theo P/a mới - Đập bê tông trọng lực	1.762.704	1.762.704	-
4	Chi phí thẩm tra điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi theo P/a mới - Đập bê tông trọng lực (đã bao gồm chi phí thẩm tra TKCS hạng mục Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng)	279.537	279.537	-
5	Chi phí lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	485.343	485.343	-
6	Chi phí lập hồ sơ cấp phép sử dụng nước mặt	461.834	461.834	-
V.4	Giai đoạn thực hiện dự án	142.191.712	142.191.712	-
1	Chi phí khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của dự án (cả thí nghiệm MHTL); cấm mốc chỉ giới xây dựng công trình	106.921.359	106.921.359	-

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (1000 đồng)	TMĐT phân theo Chủ đầu tư quản lý	
			Ban Quản lý ĐT&XD TL 2	Sở NN&PTNT Lạng Sơn
3	Chi phí thí nghiệm cấp phối vật liệu bê tông (BT đầm lãn)	1.000.000	1.000.000	
4	Chi phí thí nghiệm hiện trường bê tông đầm lãn	4.000.000	4.000.000	
5	Chi phí đánh giá kết quả nghiên cứu, thiết kế CT đầu mồi	349.556	349.556	
6	Chi phí thẩm tra dự toán TKKT	663.265	663.265	
7	Chi phí thẩm tra thiết kế	790.888	790.888	
8	Chi phí thẩm tra dự toán BVTC	746.892	746.892	
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	773.833	773.833	
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	160.297	160.297	
11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu	400.000	400.000	
12	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	400.000	400.000	
13	Chi phí giám sát khảo sát của Chủ đầu tư	1.159.554	1.159.554	
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	12.950.200	12.950.200	
15	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị công trình	521.678	521.678	
16	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của CĐT	1.500.000	1.500.000	
17	Chi phí kiểm định an toàn đập	3.000.000	3.000.000	
18	Chi phí lập quy trình vận hành điều tiết	2.000.000	2.000.000	
19	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu bàn giao công	600.000	600.000	
20	Chi phí lập mô hình thông tin công trình (BIM)	2.000.000	2.000.000	
21	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	954.191	954.191	
22	Một số chi phí thực hiện các công việc tư vấn khác	1.300.000	1.300.000	
VI	CHI PHÍ KHÁC	102.143.259	98.698.252	3.445.007
1	Chi phí thẩm định thiết kế cơ sở bước 1 (Địa phương thực hiện)	41.908		41.908
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư bước 1 (Địa phương thực hiện)	38.099		38.099
3	Phí thẩm định dự án đầu tư - bước 2	86.210	86.210	
4	Phí thẩm định BC đánh giá tác động môi trường	76.000	76.000	
5	Phí thẩm định hồ sơ cấp phép sử dụng nước mặt	28.800	28.800	
6	Phí thẩm định dự án đầu tư điều chỉnh (P/a đập BT trọng lực)	69.972	69.972	
7	Phí thẩm định TKKT cho cơ quan chuyên môn về xây dựng	121.820	121.820	
8	Phí thẩm định dự toán cho cơ quan chuyên môn về xây dựng	115.013	115.013	
9	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	9.173.858	9.173.858	
10	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian XD	12.818.720	12.818.720	
11	Chi phí nghiệm thu, đóng điện, bàn giao	85.287	85.287	

Phạm

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (1000 đồng)	TMĐT phân theo Chủ đầu tư quản lý	
			Ban Quản lý ĐT&XD TL 2	Số NN&PTNT Lạng Sơn
12	Chi phí thu dọn lòng hồ	3.365.000		3.365.000
13	Trang thiết bị phục vụ quản lý khai thác, vận hành công trình, đào tạo cán bộ quản lý vận hành	3.000.000	3.000.000	
14	Chi phí kiểm toán độc lập	6.359.036	6.359.036	-
15	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	4.031.666	4.031.666	
16	Chi phí hạng mục chung	60.731.870	60.731.870	-
17	Một số chi phí thực hiện các công việc khác (phần biện công trình, HĐNT nhà nước)	2.000.000	2.000.000	
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	281.840.217	281.840.217	
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	187.893.478	187.893.478	
2	Dự phòng cho trượt giá	93.946.739	93.946.739	-
	TỔNG CỘNG	2.998.499.047	2.170.328.357	828.170.690
	<i>(Làm tròn)</i>	2.998.500.000	2.170.300.000	828.200.000

10/1/2021